PHỤ LỤC 1. Tổng hợp chi phí lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 2321 /QĐ-UBND ngày 02 /11/2025 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế	Chi tiết
		(Đồng)	*(Đồng)*	*(Đồng)*	**Tại Phụ lục**
I	**Chi phí hoạt động trực tiếp lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh**	**10.698.976.281**	**855.918.102**	**11.554.894.384**	**2**
II	**Chi phí cho các hoạt động gián tiếp lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh**	**664.613.858**	**11.536.000**	**676.149.858**	
2.1	Chi phí lựa chọn nhà thầu tư vấn	64.193.858	0	64.193.858	**3**
a	*Chi phí lập hồ sơ yêu cầu*	*21.397.953*	*0*	*21.397.953*	
b	*Chi phí thẩm định hồ sơ yêu cầu*	*10.698.976*	*0*	*10.698.976*	
c	*Chi phí đánh giá hồ sơ đề xuất*	*21.397.953*	*0*	*21.397.953*	
d	*Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu*	*10.698.976*	*0*	*10.698.976*	
2.2	Chi phí tổ chức hội thảo, lấy ý kiến các cơ quan liên quan về dự thảo Điều chỉnh quy hoạch	144.200.000	11.536.000	155.736.000	**4**
2.3	Chi phí thẩm định hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	73.720.000	0	73.720.000	**5**
2.4	Chi phí Công bố quy hoạch	142.500.000	0	142.500.000	**6**
2.5	Chi phí Quản lý chung	240.000.000	0	240.000.000	
III	**Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán**	**46.984.763**	**0**	**46.984.763**	**7**
IV	**Chi phí kiểm toán độc lập**	**77.559.945**	**6.204.796**	**83.764.741**	**7**
Tổng kinh phí cuối cùng sau thuế				**12.361.793.745**	
Tổng kinh phí cuối cùng sau thuế (làm tròn)				**12.362.000.000**	
Bằng chữ: Mười hai tỷ ba trăm sáu mươi hai triệu đồng./.					

PHỤ LỤC 2. Chi phí hoạt động trực tiếp lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 2321 /QĐ-UBND ngày 02 /11/2025 của UBND tỉnh)

Ghi chú: Biểu tính chỉ số/hệ số

STT	Nội dung	Chỉ số/hệ số
1	Dân số	814,0
2	Diện tích	8.310,18
3	GRDP	49.735,62
4	H1T = log814/log1400	0,925
5	H2T= log8310/log 5000	1,060
6	H3T= log49736/log75000	0,963
7	Hệ số K1	1,000
8	Hệ số K (=H1T x H2T x H3T x K1)	0,944

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Tháng công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV) (đồng/tháng)	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (đồng)	Tỷ lệ đề xuất thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí đề xuất để thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
1	**Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu**								
a	Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu	CG2, CG3, CG4	63	2,42	0,944	55.000.000	125.866.677	50	62.933.338
b	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin trực tiếp của tỉnh				0,944				0
b.1	Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu	CG2, CG3, CG4	57	2,19	0,944	55.000.000	113.879.374	30	34.163.812
b.2	Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về không gian	CG2, CG3, CG4	57	2,19	0,944	55.000.000	113.879.374	30	34.163.812
b.3	Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu (phân nhóm số liệu, dữ liệu)	CG1, CG2, CG3, CG4	28	1,08	0,944	70.000.000	71.197.312	30	21.359.194
c	Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến tỉnh				0,944				
c.1	Bối cảnh và các yếu tố không gian tác động trực tiếp có tác động chủ yếu đến tỉnh: kết nối giao thông, kết nối lưu vực sông, kết nối các hành lang kinh tế, liên kết vùng chức năng	CG2, CG3, CG4	53	2,04	0,944	55.000.000	105.887.839	30	31.766.352
c.2	Bối cảnh và các yếu tố về chính sách, thị trường tác động đến quá trình phát triển của tỉnh	CG2, CG3, CG4	53	2,04	0,944	55.000.000	105.887.839	30	31.766.352
c.3	Các yếu tố chủ yếu về biến đổi khí hậu tác động đến tỉnh	CG2, CG3, CG4	53	2,04	0,944	55.000.000	105.887.839	30	31.766.352
c.4	Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin	CG1, CG2, CG3, CG4	22	0,85	0,944	70.000.000	55.940.745	30	16.782.224

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Tháng công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV) (đồng/tháng)	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (đồng)	Tỷ lệ đề xuất thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí đề xuất để thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
d	Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung				0,944				
d.1	Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	50	44.952.385
d.2	Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung các hợp phần	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	0	0
đ	Xử lý, tổng hợp tài liệu, số liệu				0,944				0
đ.1	Xử lý tổng hợp các thông tin và phản hồi các thông tin được cung cấp từ các hợp phần.	CG1, CG2, CG3, CG4	90	3,46	0,944	70.000.000	228.848.503	0	0
đ.2	Xử lý tổng hợp thông tin về hiện trạng không gian	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	30	26.971.431
đ.3	Xử lý thông tin hiện trạng sử dụng tài nguyên	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	30	26.971.431
đ.4	Xử lý thông tin về hiện trạng dân số, lao động- việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	30	26.971.431
đ.5	Xử lý thông tin về hiện trạng môi trường	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	30	26.971.431
đ.6	Xử lý thông tin về hiện trạng về kinh tế	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	30	26.971.431
đ.7	Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển đô thị và nông thôn	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	30	26.971.431
đ.8	Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển các khu chức năng tổng hợp	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	30	26.971.431
đ.9	Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	30	26.971.431
đ.10	Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng xã hội	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	30	26.971.431
2	**Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều kiện điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh**				0,944				
a	Phân tích, tổng hợp đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	CG2, CG3, CG4	80	3,08	0,944	55.000.000	159.830.701	10	15.983.070
b	Phân tích, tổng hợp đánh giá về điều kiện xã hội	CG2, CG3, CG4	80	3,08	0,944	55.000.000	159.830.701	10	15.983.070
c	Phân tích, tổng hợp đánh giá điều kiện về tài nguyên thiên nhiên và môi trường	CG2, CG3, CG4	120	4,62	0,944	55.000.000	239.746.051	10	23.974.605

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Tháng công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV) (đồng/tháng)	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (đồng)	Tỷ lệ đề xuất thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí đề xuất để thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
d	Phân tích, đánh giá vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng và quốc gia	CG1, CG2, CG3	120	4,62	0,944	70.000.000	305.131.337	30	91.539.401
đ	Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh				0,944				
đ.1	Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế tác động đến phát triển tỉnh	CG2, CG3, CG4	47	1,81	0,944	55.000.000	93.900.537	30	28.170.161
đ.2	Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia, vùng tác động đến phát triển tỉnh	CG2, CG3, CG4	52	2,00	0,944	55.000.000	103.889.955	30	31.166.987
đ.3	Các yếu tố tác động từ các tỉnh, khu vực lân cận	CG2, CG3, CG4	27	1,04	0,944	55.000.000	53.942.861	30	16.182.858
e	Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	80	3,08	0,944	55.000.000	159.830.701	30	47.949.210
3	**Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng sử dụng đất; hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn; hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; hiện trạng sử dụng đất; hiện trạng môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên và đa dạng sinh học**				0,944				
a	Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khả năng huy động nguồn lực	CG2, CG3, CG4	150	5,77	0,944	55.000.000	299.682.564	30	89.904.769
b	Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của tỉnh gồm dân số, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ	CG2, CG3, CG4	120	4,62	0,944	55.000.000	239.746.051	30	71.923.815
c	Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh	CG2, CG3, CG4	120	4,62	0,944	55.000.000	239.746.051	30	71.923.815
d	Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh				0,944				
d.1	Xác định, khoanh vùng các đối tượng lãnh thổ đã được khai thác chủ yếu cho các hoạt động kinh tế, xã hội	CG2, CG3, CG4	72	2,77	0,944	55.000.000	143.847.630	30	43.154.289

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Tháng công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV) (đồng/tháng)	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (đồng)	Tỷ lệ đề xuất thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí đề xuất để thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
d.2	Đánh giá sự phù hợp về bố trí không gian các khu chức năng, cực tăng trưởng, các tuyến hạ tầng kỹ thuật tỉnh và công trình hạ tầng xã hội cấp tỉnh, các khu chức năng đặc thù	CG2, CG3, CG4	102	3,92	0,944	55.000.000	203.784.143	30	61.135.243
d.3	Sự phù hợp về quy mô phát triển các công trình quan trọng cấp tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	114	4,38	0,944	70.000.000	289.874.771	30	86.962.431
d.4	Sự phù hợp về sức chứa lãnh thổ	CG1, CG2, CG3, CG4	406	15,62	0,944	70.000.000	1.032.361.025	30	309.708.307
đ	Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức				0,944				
đ.1	Xác định những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết	CG1, CG2, CG3, CG4	222	8,54	0,944	70.000.000	564.492.974	50	282.246.487
đ.2	Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT)	CG1, CG2, CG3, CG4	376	14,46	0,944	70.000.000	956.078.190	50	478.039.095
4	**Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển tỉnh**				0,944				
a	Xây dựng tư tưởng chủ đạo, tổ chức tham vấn từ đó xác định quan điểm quy hoạch				0,944				
a.1	Xây dựng quan điểm về phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	33	1,27	0,944	70.000.000	83.911.118	50	41.955.559
a.2	Xây dựng quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3	40	1,54	0,944	70.000.000	101.710.446	50	50.855.223
b	Xây dựng kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh				0,944				
b.1	Xây dựng các kịch bản phát triển tỉnh	CG1, CG2, CG3	48	1,85	0,944	70.000.000	122.052.535	50	61.026.267
b.2	Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển	CG1, CG2, CG3	48	1,85	0,944	70.000.000	122.052.535	50	61.026.267
c	Mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm	CG1, CG2, CG3	35	1,35	0,944	70.000.000	88.996.640	30	26.698.992

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Tháng công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV) (đồng/tháng)	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (đồng)	Tỷ lệ đề xuất thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí đề xuất để thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
d	Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch				0,944				
d.1	Đề xuất các mục tiêu về kinh tế gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	33	1,27	0,944	55.000.000	65.930.164	50	32.965.082
d.2	Đề xuất các mục tiêu về xã hội gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	33	1,27	0,944	55.000.000	65.930.164	50	32.965.082
d.3	Đề xuất các mục tiêu về môi trường, quốc phòng, an ninh (gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	33	1,27	0,944	55.000.000	65.930.164	50	32.965.082
d.4	Đề xuất các chỉ tiêu theo nhóm tổng hợp chung	CG2, CG3	35	1,35	0,944	55.000.000	69.925.931	50	34.962.966
d.5	Đề xuất các chỉ tiêu về không gian	CG2, CG3	35	1,35	0,944	55.000.000	69.925.931	50	34.962.966
d.6	Đề xuất các chỉ tiêu tổng hợp theo các nội dung đề xuất	CG2, CG3	35	1,35	0,944	55.000.000	69.925.931	50	34.962.966
đ	Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.	CG1, CG2, CG3	35	1,35	0,944	70.000.000	88.996.640	50	44.498.320
5	**Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh**				0,944				
a	Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển	CG1, CG2, CG3, CG4	51	1,96	0,944	70.000.000	129.680.818	30	38.904.246
b	Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng của tỉnh	CG2, CG3, CG4	49	1,88	0,944	70.000.000	124.595.296	30	37.378.589
c	Đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng của tỉnh	CG2, CG3, CG4	38	1,46	0,944	70.000.000	96.624.924	30	28.987.477
6	**Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội**				0,944				0
a	Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	59	2,27	0,944	55.000.000	117.875.142	30	35.362.542

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Tháng công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV) (đồng/tháng)	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (đồng)	Tỷ lệ đề xuất thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí đề xuất để thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
b	Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng	CG1, CG2, CG3, CG4	64	2,46	0,944	55.000.000	127.864.560	30	38.359.368
c	Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển	CG1, CG2, CG3, CG4	59	2,27	0,944	70.000.000	150.022.908	30	45.006.872
d	Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	59	2,27	0,944	70.000.000	150.022.908	30	45.006.872
đ	Lựa chọn phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên vùng xã	CG1, CG2, CG3, CG4	64	2,46	0,944	70.000.000	162.736.713	30	48.821.014
7	**Xây dựng các nội dung cụ thể theo Quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch**				0,944				
a	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm: Phương án phát triển đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ ca; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực	CG1, CG2, CG3	120	4,62	0,944	70.000.000	305.131.337	50	152.565.669

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Tháng công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV) (đồng/tháng)	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (đồng)	Tỷ lệ đề xuất thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí đề xuất để thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
b	Phương án phát triển mạng lưới giao thông, bao gồm: Phương án phát triển mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt; các tuyến đường thuỷ nội địa và đường hàng hải; các cảng biển, sân bay quốc tế, quốc gia; mạng lưới đường bộ, đương thuỷ liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn, mạng lưới đường tỉnh	CG1, CG2, CG3	120	4,62	0,944	70.000.000	305.131.337	50	152.565.669
c	Phương án phát triển mạng lưới cấp điện, bao gồm: Phương án phát triển các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối	CG1, CG2, CG3	75	2,88	0,944	70.000.000	190.707.086	50	95.353.543
d	Phương án phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, bao gồm: Phương án phát triển các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và công trình viễn thông của tỉnh	CG1, CG2, CG3	90	3,46	0,944	70.000.000	228.848.503	50	114.424.252
đ	Phương án phát triển công trình thuỷ lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước, bao gồm: Phương án phát triển công trình thuỷ lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước quy mô vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; công trình thuỷ lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước liên vùng trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3	75	2,88	0,944	70.000.000	190.707.086	50	95.353.543
e	Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang bao gồm: Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các khu xử lý chất thải, nghĩa trang liên vùng trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3	75	2,88	0,944	70.000.000	190.707.086	50	95.353.543

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Tháng công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV) (đồng/tháng)	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (đồng)	Tỷ lệ đề xuất thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí đề xuất để thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
g	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm: Phương án phát triển các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các thiết chế văn hoá, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác của tỉnh	CG1, CG2, CG3	75	2,88	0,944	70.000.000	190.707.086	50	95.353.543
h	Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy	CG1, CG2, CG3	75	2,88	0,944	70.000.000	190.707.086	50	95.353.543
8	**Định hướng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh**				0,944				
a	Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	68	2,62	0,944	70.000.000	172.907.758	50	86.453.879
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, bao gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	CG1, CG2, CG3, CG4	68	2,62	0,944	70.000.000	172.907.758	50	86.453.879
c	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn	CG2, CG3, CG4	77	2,96	0,944	55.000.000	153.837.049	50	76.918.525

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Tháng công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV) (đồng/tháng)	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (đồng)	Tỷ lệ đề xuất thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí đề xuất để thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
d	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b mục này	CG2, CG3, CG4	90	3,46	0,944	55.000.000	179.809.538	50	89.904.769
đ	Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Luật Đất đai thực hiện trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	77	2,96	0,944	55.000.000	153.837.049	50	76.918.525
e	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại Luật Đất đai	CG2, CG3, CG4	77	2,96	0,944	55.000.000	153.837.049	50	76.918.525
g	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch	CG2, CG3, CG4	77	2,96	0,944	55.000.000	153.837.049	50	76.918.525
h	Lập sơ đồ, bản đồ định hướng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	200	7,69	0,944	70.000.000	508.552.229	50	254.276.114
9	**Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh**				0,944				
a	Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	82	3,15	0,944	55.000.000	163.826.468	10	16.382.647
b	Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia	CG2, CG3, CG4	163	6,27	0,944	55.000.000	325.655.052	10	32.565.505
c	Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	68	2,62	0,944	70.000.000	172.907.758	10	17.290.776

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Tháng công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV) (đồng/tháng)	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (đồng)	Tỷ lệ đề xuất thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí đề xuất để thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
d	Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh	CG1, CG2, CG3, CG4	68	2,62	0,944	70.000.000	172.907.758	10	17.290.776
đ	Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia	CG2, CG3, CG4	90	3,46	0,944	55.000.000	179.809.538	10	17.980.954
e	Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	90	3,46	0,944	55.000.000	179.809.538	10	17.980.954
g	Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên xã	CG2, CG3, CG4	70	2,69	0,944	55.000.000	139.851.863	10	13.985.186
10	**Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh**				0,944				
a	Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	70	2,69	0,944	55.000.000	139.851.863	10	13.985.186
b	Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp	CG2, CG3, CG4	90	3,46	0,944	55.000.000	179.809.538	10	17.980.954
11	**Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra**				0,944				
a	Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước	CG2, CG3, CG4	95	3,65	0,944	55.000.000	189.798.957	10	18.979.896

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Tháng công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV) (đồng/tháng)	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (đồng)	Tỷ lệ đề xuất thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí đề xuất để thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
b	Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước	CG2, CG3, CG4	50	1,92	0,944	55.000.000	99.894.188	10	9.989.419
c	Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	10	8.990.477
12	**Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh**				0,944				
a	Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	10	8.990.477
b	Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai	CG1, CG2, CG3, CG4	84	3,23	0,944	70.000.000	213.591.936	10	21.359.194
c	Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	35	1,35	0,944	55.000.000	69.925.931	10	6.992.593
d	Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh	CG2, CG3, CG4	45	1,73	0,944	55.000.000	89.904.769	10	8.990.477
13	**Danh mục dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của tỉnh**				0,944				
a	Xây dựng tiêu chí xác định dự án dự kiến ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	CG2, CG3	35	1,35	0,944	55.000.000	69.925.931	50	34.962.966
b	Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án				0,944				
b.1	Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực	CG2, CG3	95	3,65	0,944	55.000.000	189.798.957	50	94.899.478
b.2	Xác định danh mục các dự án dự kiến ưu tiên từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp tỉnh theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án	CG1, CG2, CG3, CG4	53	2,04	0,944	70.000.000	134.766.341	50	67.383.170
14	**Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**				0,944				

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Tháng công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV) (đồng/tháng)	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (đồng)	Tỷ lệ đề xuất thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí đề xuất để thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
a	Giải pháp về huy động vốn đầu tư	CG2, CG3, CG4	60	2,31	0,944	55.000.000	119.873.025	30	35.961.908
b	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	CG2, CG3, CG4	60	2,31	0,944	55.000.000	119.873.025	30	35.961.908
c	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	CG2, CG3, CG4	60	2,31	0,944	55.000.000	119.873.025	30	35.961.908
d	Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	CG2, CG3, CG4	60	2,31	0,944	55.000.000	119.873.025	30	35.961.908
đ	Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	CG2, CG3, CG4	60	2,31	0,944	55.000.000	119.873.025	30	35.961.908
e	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	CG1, CG2, CG3,	60	2,31	0,944	70.000.000	152.565.669	30	45.769.701
15	**Xây dựng hệ thống bản đồ**				0,944				
a	Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành				0,944				
a.1	Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành	CG2, CG3, CG4	72	2,77	0,944	55.000.000	143.847.630	80	115.078.104
a.2	Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh	CG2, CG3, CG4	72	2,77	0,944	55.000.000	143.847.630	80	115.078.104
b	Biên tập hệ thống sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in sản phẩm cuối cùng				0,944				
b.1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	CG2, CG3, CG4	100	3,85	0,944	55.000.000	199.788.376	80	159.830.701
b.2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	CG2, CG3, CG4	145	5,58	0,944	55.000.000	289.693.145	80	231.754.516
b.3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	CG2, CG3, CG4	145	5,58	0,944	55.000.000	289.693.145	80	231.754.516
b.4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	CG3, CG4	172	6,62	0,944	40.000.000	249.917.095	80	199.933.676
b.5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	CG1, CG2, CG3, CG4	172	6,62	0,944	70.000.000	437.354.917	80	349.883.934
b.6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	CG1, CG2, CG3, CG4	172	6,62	0,944	70.000.000	437.354.917	80	349.883.934

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Định mức ngày công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Tháng công quy đổi (tỉnh chuẩn)	Hệ số K của tỉnh	Lương chuyên gia cao nhất theo tháng (TT04/2025/TT-BNV) (đồng/tháng)	Chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch tỉnh (đồng)	Tỷ lệ đề xuất thực hiện so với tổng chi phí lập Quy hoạch tỉnh	Chi phí đề xuất để thực hiện hoạt động trực tiếp lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh
b.7	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	CG1, CG2, CG3, CG4	172	6,62	0,944	70.000.000	437.354.917	80	349.883.934
b.8	Sơ đồ, bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	CG1, CG2, CG3, CG4	172	6,62	0,944	70.000.000	437.354.917	80	349.883.934
b.9	Sơ đồ, bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	CG1, CG2, CG3, CG4	172	6,62	0,944	70.000.000	437.354.917	80	349.883.934
b.10	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	CG1, CG2, CG3, CG4	172	6,62	0,944	70.000.000	437.354.917	80	349.883.934
b.11	Sơ đồ vị trí các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	85	3,27	0,944	70.000.000	216.134.697	80	172.907.758
b.13	Bản đồ chuyên đề (định mức 01 bản đồ chuyên đề)	CG1, CG2, CG3, CG4	55	2,12	0,944	70.000.000	139.851.863	80	111.881.490
16	**Xây dựng báo cáo quy hoạch**								
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1, CG2, CG3, CG4	550	21,15	0,944	70.000.000	1.398.518.630	60	839.111.178
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1, CG2, CG3, CG4	125	4,81	0,944	70.000.000	317.845.143	60	190.707.086
17	**Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch**				0,944				
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1, CG2, CG3, CG4	120	4,62	0,944	70.000.000	305.131.337	80	244.105.070
b	Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	CG1	230	8,85	0,944	70.000.000	584.835.063	80	467.868.051
	TỔNG CỘNG						**23.325.837.737**		**10.698.976.281**

PHỤ LỤC 3. Chi phí lựa chọn nhà thầu tư vấn

(Kèm theo Quyết định số 2321 /QĐ-UBND ngày 02 /11/2025 của UBND tỉnh)

Xác định giá trị gói thầu lựa chọn đơn vị tư vấn lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh

STT	Nội dung	Chi phí gói thầu trước thuế
		(Đồng)
1	Chi phí hoạt động trực tiếp lập Điều chỉnh quy hoạch tỉnh	10.698.976.281
Tổng chi phí		**10.698.976.281**

BẢNG CHI PHÍ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ)

STT	Nội dung	Tỉ lệ	Thành tiền	Tối đa	Giá trị
		(%)	*(Đồng)*	*(Đồng)*	*(Đồng)*
1	Lập hồ sơ yêu cầu	0,2	21.397.953	60.000.000	21.397.953
2	Thẩm định hồ sơ yêu cầu	0,1	10.698.976	60.000.000	10.698.976
3	Đánh giá hồ sơ đề xuất	0,2	21.397.953	60.000.000	21.397.953
4	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,1	10.698.976	60.000.000	10.698.976
Tổng chi phí đấu thầu			**64.193.858**	**240.000.000**	**64.193.858**

PHỤ LỤC 4: Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số 2321 /QĐ-UBND ngày 02 /11/2025 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng/ buổi	Số buổi	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	TỔNG CHI PHÍ					**144.200.000**	
I	**Hội thảo**					**91.200.000**	
1	**Chi thù lao tham gia hội thảo**						Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
a	Chủ trì	Người	1	1	1.600.000	1.600.000	
b	Thư ký hội thảo	Người	1	1	400.000	400.000	
c	Báo cáo trình bày tại hội thảo	Báo cáo	10	1	2.400.000	24.000.000	
d	Báo cáo không trình bày tại hội thảo	Báo cáo	10	1	1.200.000	12.000.000	
e	Đại biểu mời tham dự	Người	80	1	240.000	19.200.000	
2	**Chi tổ chức hội thảo**						Tạm tính, theo hóa đơn thực tế
a	Chi thuê hội trường; thuê máy chiếu, trang thiết bị, phục vụ hội thảo.	Lần	1	1	10.000.000	10.000.000	
b	Chi tiền văn phòng phẩm phục vụ hội thảo; tài liệu, văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự hội thảo.	Bộ tài liệu	80	1	250.000	20.000.000	
c	Giải khát giữa giờ	Người	80	1	50.000	4.000.000	
II	**Hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan theo quy định**					**53.000.000**	Tạm tính, theo hóa đơn thực tế
a	In ấn hồ sơ, tài liệu gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch	Bộ tài liệu	50		400.000	20.000.000	
b	In ấn hồ sơ, tài liệu trình HĐND tỉnh thông qua nội dung của Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	Bộ tài liệu	50		600.000	30.000.000	
c	In ấn hồ sơ, tài liệu trình phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	Bộ tài liệu	5		600.000	3.000.000	

PHỤ LỤC 5. Chi phí thẩm định hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 2321 /QĐ-UBND ngày 02 /11/2025 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	**Chi họp hội đồng thẩm định**				**58.520.000**	
1	Chủ tịch hội đồng	Người	1	1.440.000	1.440.000	Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Phó chủ tịch hội đồng, thành viên hội đồng	Người	22	1.200.000	26.400.000	
3	Thư ký khoa học	Người	1	240.000	240.000	
4	Thư ký hành chính	Người	1	240.000	240.000	
5	Đại biểu mời tham dự	Người	20	160.000	3.200.000	
6	Chi tiền văn phòng phẩm phục vụ họp; tài liệu, văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự họp.	01 bộ tài liệu	45	600.000	27.000.000	Tạm tính, theo hóa đơn thực tế
7	Giải khát giữa giờ	Người	45	50.000	2.250.000	
II	**Chi nhận xét đánh giá**	01 phiếu nhận xét đánh giá			**15.200.000**	Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
1	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng	01 phiếu nhận xét	20	560.000	11.200.000	
2	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng	01 phiếu nhận xét đánh giá	5	800.000	4.000.000	
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)				**73.720.000**	

PHỤ LỤC 6. Chi phí Công bố quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số 2321 /QĐ-UBND ngày 02 /11/2025 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng /cuộc	Đơn giá *(Đồng)*	Thành tiền *(Đồng)*	Ghi chú
I	**Chi hội nghị công bố Điều chỉnh quy hoạch**					Tạm tính, theo hóa đơn thực tế
1	Chi thuê hội trường; thuê máy chiếu, trang thiết bị, phục vụ hội thảo.	Cuộc	1	15.000.000	15.000.000	
2	Chi tiền văn phòng phẩm phục vụ hội thảo; tài liệu, văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự hội thảo.		150	200.000	30.000.000	
3	Giải khát giữa giờ	Người	150	50.000	7.500.000	
II	**Phát hành ấn phẩm Điều chỉnh quy hoạch**	01 bộ tài liệu	150	600.000	90.000.000	
Tổng					**142.500.000**	

PHỤ LỤC 7. Chi phí thuê kiểm toán và thẩm tra, phê duyệt quyết toán

(Kèm theo Quyết định số 2321 /QĐ-UBND ngày 02 /11/2025 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Chi phí (Đồng)
1	Tổng chi phí trực tiếp và gián tiếp thực hiện lập Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	**12.231.044.241**

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán

(Nghị định 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025)

STT	Nội dung	Hệ số
1	Ka %	0,285
2	Kb %	0,39
3	Gi (giá trị dự kiến)	12,231
4	Ga (tỉ đồng)	50
5	Gb (tỉ đồng)	10
6	Ki	0,384143509
	Thành tiền (đồng)	**46.984.763**

Chi phí kiểm toán độc lập

(Nghị định 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025)

STT	Nội dung	Hệ số
1	Ka %	0,45
2	Kb %	0,645
3	Gi (giá trị dự kiến)	12,231
4	Ga (tỉ đồng)	50
5	Gb (tỉ đồng)	10
6	Ki	0,634123659
	Thành tiền (đồng)	**77.559.945**